

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **789** /LĐTĐBXH-NCC
V/v góp ý dự thảo Nghị định quy định
mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với
người có công với cách mạng

Hà Nội, ngày **05** tháng 3 năm 2018

Kính gửi:

.....


Thực hiện Quyết định số 1987/QĐ-TTg ngày 31/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 63-KL/TW ngày 27/5/2013 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về “ một số vấn đề về cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và định hướng cải cách đến năm 2020” và Nghị quyết số 49/2017/QH14 ngày 13/11/2017 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội dự thảo Tờ trình Chính phủ và dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng thay thế Nghị định số 70/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017.

Đề nghị quý cơ quan nghiên cứu tham gia ý kiến và gửi văn bản về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Người có công, Số 139 Nguyễn Thái Học, Ba Đình, Hà Nội) trước ngày 15/3/2018 để tổng hợp trình Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, NCC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Tấn Dũng

Lê Tấn Dũng

Số: /2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi
đối với người có công với cách mạng**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005; Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16 tháng 7 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị quyết số 49/2017/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng.

Điều 1. Mức chuẩn để xác định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng và mức trợ cấp, phụ cấp

1. Mức chuẩn để xác định các mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng theo quy định tại Nghị định này là 1.515.000 đồng.

2. Mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng bao gồm:

a) Mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Mức trợ cấp thương tật đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Mức trợ cấp thương tật đối với thương binh loại B theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 2. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Nghị định này được bố trí trong dự toán chi cải cách tiền lương và tinh giản biên chế của ngân sách trung ương năm 2018 đã được Quốc hội quyết định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2018.
2. Nghị định số 70/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.
3. Các mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi quy định tại Nghị định này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục I
MỨC TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI
ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG
(Ban hành kèm theo Nghị định số /2018/NĐ-CP
ngày tháng năm 2018 của Chính phủ)

Đơn vị tính: nghìn đồng

A. MỨC TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG			
TT	Đối tượng người có công	Mức trợ cấp, phụ cấp	
		Trợ cấp	Phụ cấp
1	Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945:		
	- Diện thoát ly	1.693	287/1 thâm niên
	- Diện không thoát ly	2.874	
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 từ trần	1.515	
	- Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 18 tuổi trở lên sống cô đơn không nơi nương tựa hoặc con dưới 18 tuổi mồ côi cả cha mẹ đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng được hưởng thêm trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng	1.212	
2	Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	1.566	
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 từ trần	850	
	- Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 18 tuổi trở lên sống cô đơn không nơi nương tựa hoặc con dưới 18 tuổi mồ côi cả cha mẹ đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng được hưởng thêm trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng	1.212	
3	Thân nhân liệt sĩ:		
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của 1 liệt sĩ	1.515	
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của 2 liệt sĩ	3.030	

	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của 3 liệt sĩ trở lên	4.545	
	- Trợ cấp tiền tuất đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc lấy vợ khác (diện không hưởng thêm trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng)	1.515	
	- Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, người có công nuôi dưỡng liệt sĩ, con từ đủ 18 tuổi trở lên sống cô đơn không nơi nương tựa hoặc con dưới 18 tuổi mồ côi cả cha mẹ đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng được hưởng thêm trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng	1.212	
4	- Bà mẹ Việt Nam anh hùng (hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng theo mức trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân liệt sĩ quy định tại mục 3)		1.270
	- Người phục vụ Bà mẹ Việt Nam anh hùng sống ở gia đình	1.515	
5	Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến	1.270	
6	- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh (sau đây gọi chung là thương binh)	Phụ lục II	
	- Thương binh loại B	Phụ lục III	
	- Thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên		760
	- Thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng		1.558
	- Người phục vụ thương binh, thương binh loại B ở gia đình:		
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	1.515	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng	1.946	
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần	850	
	- Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 18 tuổi trở lên sống cô đơn không nơi nương tựa hoặc con dưới 18 tuổi mồ côi cả cha mẹ đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng được hưởng thêm trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng	1.212	
7	- Bệnh binh:		

	+ Suy giảm khả năng lao động từ 41% - 50%	1.581	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 51% - 60%	1.970	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 61% - 70%	2.511	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 71% - 80%	2.895	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% - 90%	3.465	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 91% - 100%	3.859	
	+ Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên		760
	+ Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng		1.515
	- Người phục vụ bệnh binh ở gia đình:		
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	1.515	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng	1.946	
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần	850	
	- Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 18 tuổi trở lên sống cô đơn không nơi nương tựa hoặc con dưới 18 tuổi mồ côi cả cha mẹ đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng được hưởng thêm trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng	1.212	
8	- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học:		
	+ Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 21% - 40%	1.150	
	+ Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 41% - 60%	1.924	
	+ Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 61% - 80%	2.697	
	+ Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	3.455	
	+ Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên		760
	+ Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng		1.515

	- Người phục vụ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên sống ở gia đình	1.515	
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần	850	
	- Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 18 tuổi trở lên sống cô đơn không nơi nương tựa hoặc con dưới 18 tuổi mồ côi cả cha mẹ đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng được hưởng thêm trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng	1.212	
	- Con đẻ còn sống của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học:		
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 61% đến 80%	909	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	1.515	
9	Người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	909	
10	- Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước” và người có công giúp đỡ cách mạng trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước”		
	+ Trợ cấp hàng tháng	1.515	
	+ Trợ cấp nuôi dưỡng (hưởng thêm nếu đang sống cô đơn không nơi nương tựa)	1.212	
	- Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Huân chương kháng chiến và người có công giúp đỡ cách mạng trong gia đình được tặng Huân chương kháng chiến		
	+ Trợ cấp hàng tháng	891	
	+ Trợ cấp nuôi dưỡng (hưởng thêm nếu đang sống cô đơn không nơi nương tựa)	1.212	
11	Trợ cấp ưu đãi hàng tháng tại các trường đào tạo, trường phổ thông dân tộc nội trú:		

	<p>- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; thương binh, thương binh loại B; con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; con của liệt sĩ; con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của thương binh, thương binh loại B, con của bệnh binh, con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên</p>	1.515	
	<p>- Con của thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 21% đến 60%; con của bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 41% đến 60%; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học suy giảm khả năng lao động từ 21% đến 60%</p>	760	

B. MỨC TRỢ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG NĂM

TT	Đối tượng người có công	Mức trợ cấp
1	Liệt sĩ không còn người hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng thì người thờ cúng liệt sĩ được hưởng trợ cấp thờ cúng	500
2	<p>Trợ cấp ưu đãi đối với con của người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng không hưởng lương hoặc sinh hoạt phí khi đi học tại:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở giáo dục mầm non - Cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, trường dự bị đại học, trường năng khiếu, trường lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật - Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, phổ thông dân tộc nội trú 	<p align="center">200</p> <p align="center">250</p> <p align="center">300</p>
3	Trợ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng không hưởng lương hoặc sinh hoạt phí khi đi học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học	300

C. MỨC TRỢ CẤP ƯU ĐÃI MỘT LẦN

TT	Đối tượng người có công	Mức trợ cấp
----	-------------------------	-------------

1	- Trợ cấp một lần khi báo tử liệt sĩ	20 lần mức chuẩn
	- Chi phí báo tử	1.000
2	- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995.	20 lần mức chuẩn
	- Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến được truy tặng	20 lần mức chuẩn
3	Người bị thương suy giảm khả năng lao động từ 5% - 20%:	
	- Suy giảm khả năng lao động từ 5% - 10%	4 lần mức chuẩn
	- Suy giảm khả năng lao động từ 11% - 15%	6 lần mức chuẩn
	- Suy giảm khả năng lao động từ 16% - 20%	8 lần mức chuẩn
4	Trợ cấp đối với thân nhân người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	1,5 lần mức chuẩn
5	Người hoạt động kháng chiến	120/1 thâm niên
6	Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Huy chương Kháng chiến và người có công giúp đỡ cách mạng trong gia đình được tặng Huy chương Kháng chiến	1.000
7	Trợ cấp đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng Huân chương, Huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995	1.000
8	Bảo hiểm y tế	Theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế
9	Mai táng phí	Theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội

Phụ lục II
MỨC TRỢ CẤP THƯƠNG TẬT ĐỐI VỚI THƯƠNG BINH,
NGƯỜI HƯỞNG CHÍNH SÁCH NHƯ THƯƠNG BINH
(Ban hành kèm theo Nghị định số /2017ND-CP
ngày tháng năm 2017 của Chính phủ)

Mức chuẩn: 1.515.000 đồng

Đơn vị tính: đồng

STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp	STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp
1	21%	1.021.000	21	41%	1.992.000
2	22%	1.070.000	22	42%	2.039.000
3	23%	1.116.000	23	43%	2.086.000
4	24%	1.165.000	24	44%	2.137.000
5	25%	1.215.000	25	45%	2.186.000
6	26%	1.262.000	26	46%	2.234.000
7	27%	1.310.000	27	47%	2.282.000
8	28%	1.361.000	28	48%	2.330.000
9	29%	1.407.000	29	49%	2.381.000
10	30%	1.457.000	30	50%	2.427.000
11	31%	1.505.000	31	51%	2.478.000
12	32%	1.555.000	32	52%	2.526.000
13	33%	1.603.000	33	53%	2.573.000
14	34%	1.651.000	34	54%	2.622.000
15	35%	1.702.000	35	55%	2.672.000
16	36%	1.748.000	36	56%	2.721.000
17	37%	1.795.000	37	57%	2.767.000
18	38%	1.847.000	38	58%	2.817.000
19	39%	1.896.000	39	59%	2.867.000
20	40%	1.942.000	40	60%	2.914.000

STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp	STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp
41	61%	2.961.000	61	81%	3.933.000
42	62%	3.012.000	62	82%	3.983.000
43	63%	3.058.000	63	83%	4.032.000
44	64%	3.108.000	64	84%	4.079.000
45	65%	3.156.000	65	85%	4.129.000
46	66%	3.206.000	66	86%	4.176.000
47	67%	3.254.000	67	87%	4.223.000
48	68%	3.303.000	68	88%	4.273.000
49	69%	3.352.000	69	89%	4.324.000
50	70%	3.399.000	70	90%	4.373.000
51	71%	3.446.000	71	91%	4.419.000
52	72%	3.496.000	72	92%	4.467.000
53	73%	3.548.000	73	93%	4.518.000
54	74%	3.594.000	74	94%	4.563.000
55	75%	3.644.000	75	95%	4.615.000
56	76%	3.691.000	76	96%	4.663.000
57	77%	3.740.000	77	97%	4.709.000
58	78%	3.787.000	78	98%	4.760.000
59	79%	3.836.000	79	99%	4.808.000
60	80%	3.885.000	80	100%	4.858.000

Phụ lục III
MỨC TRỢ CẤP THƯƠNG TẬT ĐỐI VỚI THƯƠNG BINH LOẠI B
(Ban hành kèm theo Nghị định số /2017/NĐ-CP
ngày tháng năm 2017 của Chính phủ)

Mức chuẩn: 1.515.000 đồng

Đơn vị tính: đồng

STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp	STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp
1	21%	843.000	21	41%	1.638.000
2	22%	883.000	22	42%	1.678.000
3	23%	921.000	23	43%	1.718.000
4	24%	963.000	24	44%	1.757.000
5	25%	1.004.000	25	45%	1.795.000
6	26%	1.042.000	26	46%	1.836.000
7	27%	1.081.000	27	47%	1.871.000
8	28%	1.119.000	28	48%	1.912.000
9	29%	1.161.000	29	49%	1.952.000
10	30%	1.201.000	30	50%	1.992.000
11	31%	1.239.000	31	51%	2.033.000
12	32%	1.280.000	32	52%	2.069.000
13	33%	1.320.000	33	53%	2.111.000
14	34%	1.361.000	34	54%	2.151.000
15	35%	1.400.000	35	55%	2.229.000
16	36%	1.438.000	36	56%	2.268.000
17	37%	1.478.000	37	57%	2.311.000
18	38%	1.519.000	38	58%	2.350.000
19	39%	1.559.000	39	59%	2.388.000
20	40%	1.597.000	40	60%	2.427.000

STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp	STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp
41	61%	2.468.000	61	81%	3.262.000
42	62%	2.508.000	62	82%	3.303.000
43	63%	2.549.000	63	83%	3.341.000
44	64%	2.586.000	64	84%	3.382.000
45	65%	2.627.000	65	85%	3.425.000
46	66%	2.668.000	66	86%	3.461.000
47	67%	2.707.000	67	87%	3.502.000
48	68%	2.745.000	68	88%	3.540.000
49	69%	2.784.000	69	89%	3.582.000
50	70%	2.825.000	70	90%	3.620.000
51	71%	2.867.000	71	91%	3.660.000
52	72%	2.905.000	72	92%	3.700.000
53	73%	2.945.000	73	93%	3.740.000
54	74%	2.984.000	74	94%	3.781.000
55	75%	3.026.000	75	95%	3.819.000
56	76%	3.065.000	76	96%	3.859.000
57	77%	3.103.000	77	97%	3.898.000
58	78%	3.141.000	78	98%	3.937.000
59	79%	3.183.000	79	99%	3.978.000
60	80%	3.225.000	80	100%	4.019.000

Số: /TTr-BLĐTBXH Hà Nội, ngày tháng năm 2018

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Nghị định quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Quyết định số 1987/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 63-KL/TW ngày 27 tháng 5 năm 2013 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về “ một số vấn đề về cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và định hướng cải cách đến năm 2020”, căn cứ Nghị quyết số 49/2017/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp tại văn bản số /BC-BTP ngày tháng năm 2018; Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội dự thảo Nghị định quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

Ngày 06 tháng 6 năm 2017 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 70/2017/NĐ-CP quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng theo lộ trình cải cách tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng, đã góp phần cải thiện và nâng cao đời sống của người có công với cách mạng và thân nhân của họ.

Thi hành Điều 3 và Điều 4 Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng và Nghị quyết số 49/2017/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; đồng thời để góp phần cải thiện đời sống của người có công với cách mạng và thân nhân của họ, cần thiết phải ban hành Nghị định quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng thay thế Nghị định số 70/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ.

II. NỘI DUNG CỦA NGHỊ ĐỊNH

Dự thảo Nghị định gồm 4 Điều, cụ thể:

1. Mức chuẩn để xác định các mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng và thời điểm thực hiện:

Theo Nghị quyết số 49/2017/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, từ ngày 01/7/2018 trợ cấp ưu đãi

người có công với cách mạng được điều chỉnh tăng bằng tỷ lệ tăng lương cơ sở là 6,923% (từ 1.300.000 đồng/tháng lên 1.390.000 đồng/tháng). Theo đó, mức chuẩn để xác định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng được điều chỉnh tăng từ 1.417.000 đồng lên 1.515.099 đồng, làm tròn là 1.515.000 đồng.

2. Kinh phí thực hiện:

Với mức chuẩn quy định tại Nghị định số 70/2017/NĐ-CP là 1.417.000 đồng thì kinh phí thực hiện trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng năm 2018 là 29.663 tỷ đồng, nếu nâng mức chuẩn lên 1.515.000 đồng thì kinh phí thực hiện trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng năm 2018 là 30.676 tỷ đồng, tăng thêm 1.013 tỷ đồng (đã bao gồm kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế).

Kinh phí để đảm bảo thực hiện điều chỉnh trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công theo Nghị định này (bao gồm cả kinh phí chi chế độ bảo hiểm y tế, trợ cấp mai táng phí,...) đã được bố trí trong dự toán chi cải cách tiền lương và tinh giản biên chế của ngân sách trung ương năm 2018 đã được Quốc hội quyết định.

3. Thời điểm thực hiện:

Mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng được điều chỉnh và thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

4. Trách nhiệm thi hành:

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Thành viên Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, NCC.

BỘ TRƯỞNG

Đào Ngọc Dung